

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 31 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2017)
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2017)
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên	
Ông Trần Đình Huynh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/06/2017)
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/06/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2017)
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2017)
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/06/2017)
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/06/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Số: 1974/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.663.026.517.147	1.659.542.414.674
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.924.097.862	331.661.106.420
111 1. Tiền		33.924.097.862	146.661.106.420
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	185.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.471.753.142.177	1.190.689.705.210
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	832.542.594.668	738.159.046.383
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		594.522.311.264	367.628.742.400
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	79.234.315.883	115.392.885.260
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.546.079.638)	(31.619.383.213)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.128.414.380
140 IV. Hàng tồn kho	8	154.025.224.236	133.476.686.828
141 1. Hàng tồn kho		154.301.869.982	136.377.830.079
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(276.645.746)	(2.901.143.251)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.324.052.872	3.714.916.216
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.013.745.711	3.200.296.413
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.310.307.161	2.876.361
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	511.743.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		225.844.576.301	151.118.997.448
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.527.859.961	2.701.421.640
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	2.527.859.961	2.701.421.640
220 II. Tài sản cố định		29.228.498.372	30.398.878.487
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.256.687.662	10.167.795.423
222 - Nguyên giá		39.351.615.114	39.351.615.114
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(30.094.927.452)	(29.183.819.691)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	19.971.810.710	20.231.083.064
228 - Nguyên giá		22.977.113.159	22.885.113.159
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.005.302.449)	(2.654.030.095)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	82.253.932.842	83.706.820.728
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.573.279.246)	(19.120.391.360)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	219.692.273
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	219.692.273
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	109.415.204.138	31.469.129.383
251 1. Đầu tư vào công ty con		114.246.256.348	36.246.256.348
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.259.722.346	11.259.722.346
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.090.774.556)	(16.036.849.311)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.419.080.988	2.623.054.937
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.419.080.988	2.623.054.937
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.888.871.093.448	1.810.661.412.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.547.943.561.118	1.552.152.106.522
310 I. Nợ ngắn hạn		1.533.061.950.110	1.537.158.976.343
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	699.894.611.298	581.978.392.256
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.522.597.905	44.165.999.868
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.253.880.451	2.935.075.490
314 4. Phải trả người lao động		701.561.610	1.797.158.843
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.825.711.910	3.292.144.438
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		976.206.627	976.206.627
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.043.898.145	39.615.932.218
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	769.843.482.165	862.398.066.603
330 II. Nợ dài hạn		14.881.611.008	14.993.130.179
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	14.881.611.008	14.993.130.179
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		340.927.532.330	258.509.305.600
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	339.996.539.054	257.531.745.658
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	119.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	119.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	73.256.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		23.327.405.064	20.857.968.309
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.234.718.377	-
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.863.344.703	44.014.706.439
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.260.766.962	13.363.983.348
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		9.602.577.741	30.650.723.091
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		930.993.276	977.559.942
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	558.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		372.533.336	419.100.002
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.888.871.093.448	1.810.661.412.122

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	735.550.520.205	645.420.570.455
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	235.896.707	7.485.137.340
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		735.314.623.498	637.935.433.115
11	4. Giá vốn hàng bán	22	673.984.299.138	589.879.635.954
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.330.324.360	48.055.797.161
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20.878.515.668	33.287.288.998
22	7. Chi phí tài chính	24	40.881.605.699	47.024.233.480
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		37.463.645.082	43.781.127.730
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.807.786.897	3.705.337.079
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.194.613.535	16.914.141.936
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.324.833.897	13.699.373.663
31	11. Thu nhập khác		876.008.755	209.755.707
32	12. Chi phí khác	27	4.233.541.616	4.922.331.859
40	13. Lợi nhuận khác		(3.357.532.861)	(4.712.576.152)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.967.301.036	8.986.797.511
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.364.723.295	2.434.911.661
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.602.577.741</u>	<u>6.551.885.850</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

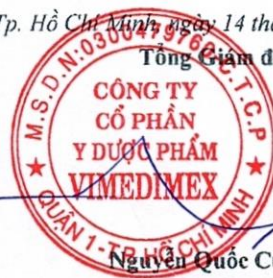
Kế toán trưởng



Lê Thanh Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		13.967.301.036	8.986.797.511
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.668.701.335	2.761.326.573
03 - Các khoản dự phòng		2.801.390.174	355.441.995
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(195.474.572)	656.361.257
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		153.481.657	(3.214.370.564)
06 - Chi phí lãi vay		37.463.645.082	43.781.127.730
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.859.044.712	53.326.684.502
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(286.356.128.688)	82.583.263.491
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(20.369.305.912)	45.184.944.808
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		85.542.944.545	(49.922.684.032)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		1.390.524.651	(1.209.563.019)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(37.693.770.333)	(44.236.836.003)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.237.828.709)	(1.651.177.703)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	11.424.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(272.298.299)	(583.205.333)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(203.136.818.033)	83.502.850.712
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(92.000.000)	(875.790.909)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.745.455
25 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.000.000.000)	-
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.474.505	5.198.891.740
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.010.525.495)	4.332.846.286
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		75.950.000.000	-
33 2. Tiền thu đi vay		894.840.981.232	810.538.236.164
34 3. Tiền trả nợ gốc vay		(987.395.565.670)	(928.078.073.439)
36 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.994.720)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.610.579.158)	(117.539.837.275)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(297.757.922.686)	(29.704.140.277)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		331.661.106.420	39.221.577.342
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.914.128	(10.368.136)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>33.924.097.862</u>	<u>9.507.068.929</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 31 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2017 là 154.402.680.000 VND. Công ty đang thực hiện các thủ tục để thay đổi nội dung vốn góp trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hướng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty chỉ còn duy trì hoạt động tự doanh tại Chi nhánh Hà Nội, giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Công ty định hướng tập trung chủ yếu vào công tác quản trị điều hành ở tất cả các khâu nhằm tạo ra những định hướng đúng đắn để dẫn dắt Vimedimex hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển. Điều này giúp lợi nhuận của Công ty tăng đều qua các năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần thơ	Tạm dừng hoạt động
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Tạm dừng hoạt động

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất có thể thu thập được.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng năm.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	44.633.173	128.943.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.879.464.689	146.532.162.669
Các khoản tương đương tiền	-	185.000.000.000
	<u>33.924.097.862</u>	<u>331.661.106.420</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	114.246.256.348	(5.291.052.210)	36.246.256.348	(5.237.126.965)
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	5.246.256.348	(1.847.906.693)	5.246.256.348	(1.721.587.935)
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	34.000.000.000	(3.443.145.517)	6.000.000.000	(3.515.539.030)
Đầu tư vào đơn vị khác	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Vicosimex	460.000.000	-	460.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	125.505.978.694	(16.090.774.556)	47.505.978.694	(16.036.849.311)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

Trong kỳ, Công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex và Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội với số tiền lần lượt là 50 tỷ đồng và 28 tỷ đồng để mở rộng hoạt động kinh doanh của các công ty thành viên.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vicosimex	Đà Nẵng	3,06%	3,06%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	7,72%	7,72%	Sản xuất thuốc đông dược, bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.901.287.888	3.168.702.581
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	41.511.711.863	43.219.211.863
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	189.736.159.138	169.883.474.652
Công ty TNHH Dược phẩm Rồng Vàng	17.153.919.558	17.153.919.558
Công ty Cổ phần BV Pharma	27.201.914.031	25.148.213.378
Công ty TNHH Reliv Pharma	178.277.291.505	140.175.924.808
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55.638.265.011	24.593.797.511
Các khoản phải thu khách hàng khác	320.122.045.674	314.815.802.032
	<u>832.542.594.668</u>	<u>738.159.046.383</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền chi hộ				
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (Tiền lương)	76.628.935	-	76.628.935	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	-	-	91.685.941	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Tiền điện nước)	-	-	6.128.141.748	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng)	4.777.200.000	-	4.777.200.000	-
- Phải thu các nhà đầu tư tiền thuê đất tại 45 Võ Thị Sáu	1.674.758.178	-	-	-
Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá				
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	286.368.067	-	286.368.067	-
Phải thu về ủy thác	555.571.792	-	560.620.017	-
Phải thu khác				
- Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.311.670.920	-	4.311.670.920	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	149.485.606	-	1.778.278	-
- Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	-	61.566.240	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	2.060.293.113	(1.942.293.113)	2.060.293.113	(1.942.293.113)
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	5.035.974.616	-	5.035.974.616	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013)	-	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng)	-	-	4.242.689.900	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu Vương Chi Hùng - Tạm ứng chi lương cho Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	507.033.254	-	507.033.254	-
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	-	104.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	22.732.538.913	-	22.732.538.913	-
- Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	3.144.644.250	-	4.873.249.978	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	-	750.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	150.000.000	-	150.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-	24.832.000.000	-
- Phải thu khác	1.824.583.286	(230.085.362)	2.162.779.604	(214.524.362)
Tạm ứng	10.178.417.846	-	7.777.027.689	(15.561.000)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.184.946.507	-	7.347.003.687	-
	<u>79.234.315.883</u>	<u>(3.072.378.475)</u>	<u>115.392.885.260</u>	<u>(3.072.378.475)</u>
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.077.859.961	-	2.251.421.640	-
Ký cược, ký quỹ	450.000.000	-	450.000.000	-
	<u>2.527.859.961</u>	<u>-</u>	<u>2.701.421.640</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	35.264.058.146	717.978.508	33.379.809.739	1.760.426.526
Phải thu của khách hàng				
- Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang	1.726.533.066	-	1.726.533.066	-
- Công ty TNHH Kiện Kiếu	1.429.437.754	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	17.113.279.816	717.978.508	16.658.469.163	1.760.426.526
Phải thu khác				
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Phải thu đối tượng khác	571.203.425	-	555.642.425	-
Tạm ứng	-	-	15.561.000	-
Trả trước cho người bán				
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka, D.D., Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Oponin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	659.461.491	-	659.461.491	-
	<u>35.264.058.146</u>	<u>717.978.508</u>	<u>33.379.809.739</u>	<u>1.760.426.526</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.246)	179.533.349	(179.533.246)
Hàng hóa	154.025.224.133	-	136.101.184.230	(2.624.497.505)
	<u>154.301.869.982</u>	<u>(276.645.746)</u>	<u>136.377.830.079</u>	<u>(2.901.143.251)</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	18.702.434.590	4.130.041.706	8.861.215.625	4.504.287.195	152.810.137	3.000.825.861	39.351.615.114
Số dư cuối kỳ	18.702.434.590	4.130.041.706	8.861.215.625	4.504.287.195	152.810.137	3.000.825.861	39.351.615.114
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	12.578.797.014	3.679.628.161	7.353.355.455	2.498.138.836	152.810.137	2.921.090.088	29.183.819.691
- Khấu hao trong kỳ	375.264.211	54.395.052	299.697.572	166.564.482	-	15.186.444	911.107.761
Số dư cuối kỳ	12.954.061.225	3.734.023.213	7.653.053.027	2.664.703.318	152.810.137	2.936.276.532	30.094.927.452
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	6.123.637.576	450.413.545	1.507.860.170	2.006.148.359	-	79.735.773	10.167.795.423
Tại ngày cuối kỳ	5.748.373.365	396.018.493	1.208.162.598	1.839.583.877	-	64.549.329	9.256.687.662

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.866.500.917 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 17.079.958.881 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm mã vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	1.605.374.990	22.885.113.159
- Mua trong kỳ	-	92.000.000	92.000.000
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.934.547.800	719.482.295	2.654.030.095
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	118.798.952	351.272.354
Số dư cuối kỳ	2.167.021.202	838.281.247	3.005.302.449
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.345.190.369	885.892.695	20.231.083.064
Tại ngày cuối kỳ	19.112.716.967	859.093.743	19.971.810.710

(i): Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.112.716.967 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối kỳ	<u>59.568.178.831</u>	<u>43.259.033.257</u>	<u>102.827.212.088</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.265.695.348	13.854.696.012	19.120.391.360
- Khấu hao trong kỳ	658.211.918	794.675.968	1.452.887.886
Số dư cuối kỳ	<u>5.923.907.266</u>	<u>14.649.371.980</u>	<u>20.573.279.246</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	54.302.483.483	29.404.337.245	83.706.820.728
Tại ngày cuối kỳ	<u>53.644.271.565</u>	<u>28.609.661.277</u>	<u>82.253.932.842</u>

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	469.112.825	790.796.413
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.757.690	63.003.305
Chi phí sửa chữa tài sản	89.486.223	50.070.799
Chi phí in ấn	716.026.877	1.477.504.307
Chi phí đồng phục	494.746.634	738.981.694
Chi phí quảng cáo	-	3.900.289
Chi phí thuê Văn phòng	163.229.850	-
Chi phí khác	58.385.612	76.039.606
	<u>2.013.745.711</u>	<u>3.200.296.413</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	346.931.720	410.208.330
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.526.973.704	2.187.775.579
Chi phí trả trước dài hạn khác	545.175.564	25.071.028
	<u>2.419.080.988</u>	<u>2.623.054.937</u>

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>						
Các khoản vay tại Văn phòng						
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	49.268.750.016	49.268.750.016	75.952.681.311	50.147.237.916	75.074.193.411	75.074.193.411
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	157.195.882.392	157.195.882.392	413.978.799.616	313.468.894.168	257.705.787.840	257.705.787.840
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định (3)	149.995.000.000	149.995.000.000	98.967.606.854	149.995.000.000	98.967.606.854	98.967.606.854
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	98.365.570.987	98.365.570.987	74.952.012.785	85.581.979.065	87.735.604.707	87.735.604.707
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.748.191.500	1.748.191.500	-	1.748.191.500	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (5)	99.629.125.576	99.629.125.576	12.708.856.666	104.144.184.552	8.193.797.690	8.193.797.690
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (6)	117.002.262.483	117.002.262.483	74.307.945.881	73.343.176.820	117.967.031.544	117.967.031.544
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	163.321.887.176	163.321.887.176	-	163.321.887.176	-	-

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
Các khoản vay tại Văn phòng						
Ngân hàng TMCP Ngoại	7.845.950.473	7.845.950.473	92.222.926.685	7.845.950.473	92.222.926.685	92.222.926.685
thương - Chi nhánh TP Hồ Chí						
Minh (7)						
Ngân hàng TMCP Công thương	-	-	21.006.292.934	-	21.006.292.934	21.006.292.934
Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành						
phố Hồ Chí Minh (8)						
Các khoản vay tại Chi nhánh Hà						
Nội						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -	5.455.000.000	5.455.000.000	10.521.240.500	8.506.000.000	7.470.240.500	7.470.240.500
Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc						
(9)						
Vay đối tượng khác						
Các khoản vay tại Văn phòng						
Vay cá nhân	10.570.446.000	10.570.446.000	15.922.618.000	26.493.064.000	-	-
Các khoản vay tại Chi nhánh Hà						
Nội						
Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	800.000.000	2.800.000.000	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV	-	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Vimedimex Bình Dương tại Hà						
Nội (10)						
	862.398.066.603	862.398.066.603	894.840.981.232	987.395.565.670	769.843.482.165	769.843.482.165

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701178 ngày 27/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 130.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 27/04/2020. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 75.074.193.411 VND.
2. Theo Biên bản thỏa thuận số 01/2017/BB.QT-BSG ngày 17/04/2017 về việc bán giao khoản cho vay Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (BIDV Quang Trung - Bên bán giao) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (BIDV Bắc Sài Gòn - Bên nhận bán giao). Theo đó, BIDV Bắc Sài Gòn sẽ thay BIDV Quang Trung trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/2459442/HĐTD ngày 10/10/2016 đã ký kết giữa BIDV Quang Trung và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tới đa đến 30/09/2017. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hợp pháp của khách hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 257.705.787.840 VND.
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16042.16.220.788546.TD ngày 02/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Thời hạn cấp tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2017. Lãi suất của khoản vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại kho của Công ty; Khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra cho đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng; Giá trị tài sản đảm bảo phải duy trì sao cho tổng số dư nợ gốc tại mọi thời điểm không vượt quá 50% giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 98.967.606.854 VND.
4. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 164/2016/HĐHM/CMB ngày 29/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 09 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thế chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 87.735.604.707 VND.
5. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/16/HĐHM/104-12 ngày 18/01/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB): Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 300.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn có hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 9,5%/năm, điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần, biên độ điều chỉnh là 3%. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex mở tại NCB và quyền đòi nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 8.193.797.690 VND.

6. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.16.95 ngày 26/05/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 VND (Tổng dư nợ cho vay thực tế của bên được cấp tín dụng theo Hợp đồng CHCM.HDDN.15.59 ngày 17/06/2015 được trừ vào hạn mức cấp tín dụng theo hợp đồng này). Mục đích bổ sung vốn kinh doanh để đầu tư các dự án với Sở Y tế và các bệnh viện thuộc sở hữu nhà nước, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán LC. Thời hạn hiệu lực hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay được ghi nhận trên mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán giữa Công ty với khách hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 117.967.031.544 VND.

7. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0107/KHDN2/16NH ngày 01/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BDD053837 do Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/01/2012. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 92.222.926.685 VND.

8. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 22/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 21.006.292.934 VND.

9. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 008/2017/HĐHM - TC/SHB.111600 ngày 08/02/2017 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND. Thời hạn các khoản vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989 và xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBLR17406, số máy WLAT1270139 cùng hàng tồn kho luân chuyển là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội tại Tầng 1, tòa nhà CT3A, KĐT Mễ Trì Thượng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 7.470.240.500 VND.

10. Các hợp đồng vay Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại Hà Nội để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn, lãi suất 0,5%/năm, số dư nợ gốc của các khoản vay tại 30/06/2017 là 3.500.000.000 VND. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm DTH Việt Nam	31.087.227.305	31.087.227.305	36.991.922.889	36.991.922.889
Meyer Pharmaceuticals Limited	24.270.175.556	24.270.175.556	40.213.245.857	40.213.245.857
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	135.207.602.922	135.207.602.922	98.293.530.379	98.293.530.379
Mi Pharma Private Limited	279.640.643.289	279.640.643.289	175.073.740.569	175.073.740.569
Medigroup Asia .Ltd	6.822.507.805	6.822.507.805	9.789.154.510	9.789.154.510
Nhà cung cấp khác	222.866.454.421	222.866.454.421	221.616.798.052	221.616.798.052
	699.894.611.298	699.894.611.298	581.978.392.256	581.978.392.256

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.069.517.211	41.977.906.693	39.876.580.283	-	4.170.843.621
Thuế xuất, nhập khẩu	11.743.442	-	1.655.251.321	1.643.507.879	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	826.538.817	5.451.603.613	2.237.828.709	-	4.040.313.721
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.019.462	657.190.301	653.486.654	-	42.723.109
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	500.000.000	-	3.181.497.096	2.681.497.096	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	345.711.231	345.711.231	-	-
	511.743.442	2.935.075.490	53.269.160.255	47.438.611.852	-	8.253.880.451

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.509.525.575	2.739.650.826
Chi phí phải trả khác	316.186.335	552.493.612
	2.825.711.910	3.292.144.438

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	47.731.520	11.975.760
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	69.796.419	81.797.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.926.370.206	39.522.159.009
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>534.216.872</i>	<i>540.211.592</i>
<i>Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận</i>	<i>657.436.424</i>	<i>641.682.315</i>
<i>Phải trả tiền ủy thác</i>	<i>1.021.048.718</i>	<i>1.209.794.848</i>
<i>Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành</i>	<i>3.879.117.895</i>	<i>5.542.166.186</i>
<i>Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu</i>	<i>692.817.945</i>	<i>754.977.801</i>
<i>Phải trả ông Hà Ngọc Sơn tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng</i>	<i>-</i>	<i>235.805.102</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	<i>15.498.320.502</i>	<i>12.498.320.502</i>
<i>Phải trả thu hộ tiền hàng</i>	<i>622.472.459</i>	<i>1.578.263.291</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex</i>	<i>-</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả nhân viên tiền thuế TNCN khấu trừ thừa</i>	<i>114.642.138</i>	<i>114.642.138</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>906.297.253</i>	<i>1.406.295.234</i>
	30.043.898.145	39.615.932.218
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.833.171.008	14.944.690.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	14.881.611.008	14.993.130.179

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	84.402.680.000	31.276.890.910	20.857.968.309	-	33.272.099.293	169.809.638.512
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.551.885.850	6.551.885.850
Giảm khác	-	-	-	-	(276.705.333)	(276.705.333)
Số dư tại 30/06/2016	84.402.680.000	31.276.890.910	20.857.968.309	-	39.547.279.810	176.084.819.029
Số dư tại 01/01/2017	119.402.680.000	73.256.390.910	20.857.968.309	-	44.014.706.439	257.531.745.658
Tăng vốn trong kỳ (i)	35.000.000.000	40.950.000.000	-	-	-	75.950.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.602.577.741	9.602.577.741
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(38.000.000)	-	-	-	(38.000.000)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	2.469.436.755	1.234.718.377	(5.432.760.860)	(1.728.605.728)
Giảm khác (iii)	-	-	-	-	(1.321.178.617)	(1.321.178.617)
Số dư tại 30/06/2017	154.402.680.000	114.168.390.910	23.327.405.064	1.234.718.377	46.863.344.703	339.996.539.054

(i): Trong kỳ, Công ty phát hành 3.500.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2, mức giá chào bán: 21.700 VND/l cổ phiếu theo phương án đã được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên thông qua ngày 15/04/2016. Mục đích sử dụng vốn là để thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn. Ngày kết thúc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty là ngày 24/04/2017. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM (CNVSD) đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 03 số 201/2010/GCNCP-VSD-3 ngày 16/05/2017 cho Công ty do đăng ký chứng khoán bổ sung.

(ii) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/NQ-ĐHCD ngày 15/06/2017. Cụ thể:

	Số tiền
	VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.234.718.377
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	2.469.436.755
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	1.728.605.728
	5.432.760.860

(iii) Bao gồm:

- Chi thưởng tại Chi nhánh Hà Nội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 120.728.893 VND.
- Truy thu thuế các năm trước số tiền 1.200.449.724 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	13,23
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	35.000.000.000	29,31
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	9,20
Các cổ đông khác	57.617.550.000	37,31	57.617.550.000	48,26
	154.402.680.000	100,00	119.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	119.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	35.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	84.402.680.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	11.940.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	11.940.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	11.940.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	11.940.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.327.405.064	20.857.968.309
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.234.718.377	-
	24.562.123.441	20.857.968.309

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- USD	51.362,33	34.513,85
- EUR	12.273,38	12.278,38
- GBP	0,54	0,54
- CFH	72,39	72,39

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	682.794.167.039	594.104.747.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.704.327.649	21.031.844.323
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	31.052.025.517	30.283.978.522
	735.550.520.205	645.420.570.455

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	100.534.743	4.619.447.302
Hàng bán bị trả lại	135.361.964	2.865.690.038
	235.896.707	7.485.137.340

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	652.127.984.464	568.281.080.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	153.279.317	178.171.210
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	21.882.266.853	21.406.936.921
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(179.231.496)	13.447.640
	673.984.299.138	589.879.635.954

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.210.616	66.625.109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.138.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.119.811.192	2.555.970.249
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	195.474.572	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.497.019.288	27.526.693.640
	20.878.515.668	33.287.288.998

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.463.645.082	43.781.127.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.364.035.372	2.056.966.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	656.361.257
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	53.925.245	136.763.659
Chi phí tài chính khác	-	393.014.058
	40.881.605.699	47.024.233.480

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	15.900.000
Chi phí nhân công	2.285.244.422	2.500.040.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.709.789	413.620.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.277.254	419.764.698
Chi phí khác bằng tiền	281.555.432	356.011.486
	3.807.786.897	3.705.337.079

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.281.101	173.377.302
Chi phí nhân công	5.795.660.388	6.681.379.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.275.274	886.989.580
Thuế, phí và lệ phí	1.014.856.054	1.107.635.651
Chi phí dự phòng	2.926.696.425	205.230.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.164.443	1.010.015.347
Chi phí khác bằng tiền	8.118.679.850	6.849.513.555
	20.194.613.535	16.914.141.936

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính thuế	1.143.142.356	-
Xử lý công nợ tồn lâu	1.397.573.376	3.996.255.492
Xử lý tài sản thiếu	1.128.414.380	-
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	219.692.273	926.076.175
Chi phí khác	344.719.231	192
	4.233.541.616	4.922.331.859

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.967.301.036	8.986.797.511
Các khoản điều chỉnh tăng	7.877.229.568	6.325.760.793
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	924.000.000	1.125.000.000
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	2.926.696.425	222.481.453
- <i>Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn</i>	48.018.315	45.579.537
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi</i>	-	10.368.136
- <i>Chi phí phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế</i>	1.143.142.356	-
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	2.835.372.472	4.922.331.667
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.914.128)	(3.138.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(3.138.000.000)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền và kỳ quỹ</i>	(20.914.128)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (thuế suất 20%)	21.823.616.476	12.174.558.304
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.364.723.295	2.434.911.661
Truy thu thuế TNDN của các kỳ trước theo Quyết định số 2693/QĐ-CT-XP ngày 05 tháng 06 năm 2017 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh	1.086.880.318	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	826.538.817	12.860
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.237.828.709)	(1.651.177.703)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.040.313.721	783.746.818

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.195.889	189.277.302
Chi phí nhân công	9.593.870.949	10.677.972.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.668.701.335	2.761.326.573
Chi phí dự phòng	2.926.696.425	205.230.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	30.615.482.004	31.369.102.678
	46.037.946.602	45.202.909.829

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.924.097.862	-	331.661.106.420	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	914.304.770.512	(22.623.650.603)	856.253.353.283	(19.696.954.178)
	<u>948.228.868.374</u>	<u>(22.623.650.603)</u>	<u>1.187.914.459.703</u>	<u>(19.696.954.178)</u>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			769.843.482.165	862.398.066.603
Phải trả người bán, phải trả khác			744.820.120.451	636.587.454.653
Chi phí phải trả			2.825.711.910	3.292.144.438
			<u>1.517.489.314.526</u>	<u>1.502.277.665.694</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	33.924.097.862	-	-	33.924.097.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	889.153.259.948	2.077.859.961	450.000.000	891.681.119.909
	<u>923.077.357.810</u>	<u>2.077.859.961</u>	<u>450.000.000</u>	<u>925.605.217.771</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	331.661.106.420	-	-	331.661.106.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	833.854.977.465	2.251.421.640	450.000.000	836.556.399.105
	<u>1.165.516.083.885</u>	<u>2.251.421.640</u>	<u>450.000.000</u>	<u>1.168.217.505.525</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	769.843.482.165	-	-	769.843.482.165
Phải trả người bán, phải trả khác	729.938.509.443	14.881.611.008	-	744.820.120.451
Chi phí phải trả	2.825.711.910	-	-	2.825.711.910
	<u>1.502.607.703.518</u>	<u>14.881.611.008</u>	<u>-</u>	<u>1.517.489.314.526</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	862.398.066.603	-	-	862.398.066.603
Phải trả người bán, phải trả khác	621.594.324.474	14.993.130.179	-	636.587.454.653
Chi phí phải trả	3.292.144.438	-	-	3.292.144.438
	<u>1.487.284.535.515</u>	<u>14.993.130.179</u>	<u>-</u>	<u>1.502.277.665.694</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	894.840.981.232	810.538.236.164

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(987.395.565.670)	(928.078.073.439)

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/NQ-ĐHCD ngày 15/06/2017, Công ty dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 với tỷ lệ cổ tức 20%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 30.880.536.000 VND.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động uy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10% tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường